BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**59.300.634.993**	**64.146.503.587**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**2.869.090.017**	**3.440.479.993**
111	1. Tiền		2.869.090.017	2.740.479.993
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	700.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	5	**12.708.975.515**	**3.271.024.915**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.032.952.987	5.032.952.987
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(323.977.472)	(2.761.928.072)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	1.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**43.205.649.875**	**51.338.203.406**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	39.854.427.057	36.324.876.413
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.096.341.808	8.721.715.988
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2.915.273.839
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.398.200.669	8.306.348.876
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.143.319.659)	(4.930.011.710)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**-**	**4.370.374.024**
141	1. Hàng tồn kho		-	4.370.374.024
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**516.919.586**	**1.726.421.249**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	969.697	489.667.695
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		515.949.889	1.233.592.786
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	3.160.768
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**80.801.493.027**	**86.668.581.037**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**24.000.000**	**24.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	24.000.000	24.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**692.483.538**	**5.646.197.041**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	692.483.538	1.481.808.801
222	- *Nguyên giá*		*7.895.039.002*	*9.532.278.288*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.202.555.464)*	*(8.050.469.487)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	4.164.388.240
228	- *Nguyên giá*		-	*4.164.388.240*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	13	**9.189.205.011**	**13.019.431.843**
231	- Nguyên giá		35.415.728.681	39.266.448.286
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(26.226.523.670)	(26.247.016.443)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	10	**1.741.833.757**	**1.741.833.757**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.741.833.757	1.741.833.757
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	5	**65.755.000.000**	**65.755.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		65.755.000.000	65.755.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.398.970.721**	**482.118.396**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.398.970.721	482.118.396
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**140.102.128.020**	**150.815.084.624**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**67.249.341.033**	**54.116.665.568**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**63.029.341.033**	**50.216.198.347**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		-	6.251.148.714
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.996.531.650	6.336.201.131
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	625.489.849	2.949.113.342
314	4. Phải trả người lao động		295.206.734	437.887.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	418.791.648	285.218.604
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	3.264.178.546	4.896.126.575
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	35.726.723.910	1.319.519.780
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	13.997.114.420	26.906.397.254
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		705.304.276	834.585.536
330	**II. Nợ dài hạn**		**4.220.000.000**	**3.900.467.221**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.220.000.000	3.900.467.221
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**72.852.786.987**	**96.698.419.056**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**72.852.786.987**	**96.698.419.056**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		875.378.428	875.378.428
415	3. Cổ phiếu quỹ		(32.936.579.377)	(13.066.183.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.552.375.642	4.252.375.642
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		361.612.294	4.636.847.986
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*449.427.686*	*496.355.978*
421b	- *LNST chưa phân phối năm nay*		*(87.815.392)*	*4.140.492.008*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**140.102.128.020**	**150.815.084.624**

Dương Thị Quế	**Dương Thị Quế**	**Mai Trần Hưng**
Người lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**47.127.566.334**	**151.951.132.330**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	12.810.000
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47.127.566.334**	**151.938.322.330**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	24	**33.629.813.835**	**129.506.044.234**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**13.497.752.499**	**22.432.278.096**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.207.952.432	3.174.007.586
22	7. Chi phí tài chính	26	311.487.120	1.376.644.116
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.054.304.079*	*1.975.251.477*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	1.818.605.981	8.286.762.356
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	9.889.539.828	11.579.371.442
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.686.072.002**	**4.363.507.768**
31	12. Thu nhập khác	29	306.580.586	3.839.492.187
32	13. Chi phí khác	30	1.368.433.321	3.558.254.366
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(1.061.852.735)**	**281.237.821**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.624.219.267**	**4.644.745.589**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.712.034.659	504.253.581
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(87.815.392)**	**4.140.492.008**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(87.815.392)**	**4.140.492.008**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	32	**(10)**	**433**

Dương Thị Quế	**Dương Thị Quế**	**Mai Trần Hưng**
Người lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020